|  |  |
| --- | --- |
|  **UỶ BAN NHÂN DÂN** **TỈNH HÀ TĨNH** Số: 214/TTr-UBND  | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Hà Tĩnh, ngày 06 tháng 7 năm 2018* |

**TỜ TRÌNH**

**Về việc đề nghị thông qua Đề án đề nghị công nhận**

**thành phố Hà Tĩnh là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Hà Tĩnh**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009; Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2050; Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020;

Căn cứ Quyết định số 1786/QĐ-TTg ngày 27/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 4226/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 3926/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hà Tĩnh và vùng phụ cận giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050;

Căn cứ Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2016-2030;

Căn cứ Văn bản số 69-KL/TU ngày 22/5/2018 của Tỉnh ủy Hà Tĩnh thông báo Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Đề án đề nghị công nhận thành phố Hà Tĩnh là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Hà Tĩnh;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Văn bản số 1310/SXD-PTĐT&HT2 ngày 15/6/2018 về việc thẩm tra số liệu Đề án đề nghị công nhận thành phố Hà Tĩnh là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Hà Tĩnh,

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét thông qua Đề án đề nghị công nhận thành phố Hà Tĩnh là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Hà Tĩnh với các nội dung như sau:

**I. Thông tin chung về Đề án**

1. Tên đề án: Đề nghị công nhận thành phố Hà Tĩnh là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Hà Tĩnh.

2. Quy mô diện tích: 56,55km2.

3. Phạm vi ranh giới:

- Phía Bắc giáp: Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà.

- Phía Tây giáp: Xã Thạch Đài, xã Thạch Tân, huyện Thạch Hà.

- Phía Nam giáp: Xã Cẩm Bình, xã Cẩm Vịnh, huyện Cẩm Xuyên.

- Phía Đông giáp: Sông Đồng Môn, huyện Thạch Hà và Lộc Hà.

4. Vai trò, chức năng

Thành phố Hà Tĩnh là tỉnh lỵ của tỉnh Hà Tĩnh, là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật, giáo dục- đào tạo, dịch vụ, là đầu mối giao thông của tỉnh và liên tỉnh, có sự liên quan đến phát triển vùng trong tỉnh, là trung tâm kết nối với các đô thị và địa phương trong tỉnh, khu vực và cả nước.

**II. Đánh giá về Đề án**

1. **Sự cần thiết phải lập Đề án**

Sau hơn 11 năm được nâng lên đô thị loại III, dưới sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và sự phối hợp hướng dẫn, giúp đỡ của các Sở ngành cấp tỉnh, thành phố Hà Tĩnh đã huy động nhiều nguồn lực để đầu tư phát triển kinh tế- xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị, đến nay: kinh tế thành phố phát triển với tốc độ tăng trưởng cao liên tục, cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp, cơ sở kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được tăng cường, bộ mặt đô thị có nhiều đổi mới; văn hoá - xã hội có chuyển biến tiến bộ; hệ thống chính trị được củng cố, giữ vững ổn định chính trị, tinh thần đoàn kết được phát huy; đời sống vật chất tinh thần của Nhân dân từng bước được cải thiện...Việc xem xét đề nghị công nhận thành phố Hà Tĩnh là đô thị loại II hoàn toàn phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước, vừa đáp ứng với nguyện vọng của Nhân dân thành phố Hà Tĩnh, đồng thời là điều kiện quan trọng để tạo lập vị thế, thu hút mạnh mẽ các nguồn lực đầu tư, kích thích, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của thành phố nói riêng cũng như toàn tỉnh nói chung. Do đó việc đề nghị công nhận thành phố Hà Tĩnh là đô thị loại II là khách quan và cần thiết.

**2. Nhận xét về nội dung của Đề án**

a. Đề án và trình tự, thủ tục lập Đề án: Các mục, tiêu đề của thuyết minh Đề án phù hợp với quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 12 Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị.

b. Căn cứ pháp lý, sự phù hợp định hướng phát triển hệ thống đô thị quốc gia, vùng liên tỉnh và định hướng phát triển đô thị: Đề án được lập phù hợp với Quyết định 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020; Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2016-2030.

c. Kiểm tra, đối chiếu nội dung Đề án so với thực trạng phát triển đô thị: Nội dung của Đề án phù hợp với thực trạng và định hướng phát triển đô thị đến năm 2030 của thành phố Hà Tĩnh.

d. Đánh giá các tiêu chí phân loại đô thị

| **TT** | **Các chỉ tiêu đánh giá** | **Đơn vị** | **Mức quy định** | **Hiện trạng** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn** | **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn đạt** | **Điểm** |
| **T.đa-t.thiểu** |
| **TC1** | **Vị trí, Chức năng, Vai trò, Cơ cấu và Trình độ phát triển kinh tế - xã hội** | **20-15** |  | **18,84** |
| **I** | **Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò của đô thị** | **5-3,75** |  | **4,50** |
| 1 | Vị trí, chức năng, vai trò của đô thị |   | Là trung tâm tổng hợp cấp vùng về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, khoa học và công nghệ, trung tâm hành chính cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh. | 5,0 | Là trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh, vùng liên tỉnh. | 4,50 |
| Là trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh, vùng liên tỉnh. | 3,75 |
| **II** | **Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội** | **15-11,25** |  | **14,34** |
| 1 | Cân đối thu chi ngân sách |   | Dư | 2,0 | Dư | 2,00 |
| Đủ | 1,50 |
| 2 | Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước | lần | ≥ 1,75 | 3,0 | 1,44 | 2,34 |
| 1,4 | 2,25 |
| 3 | Chuyển dịch cơ cấu kinh tế |   | Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra | 3,0 | Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra | 3,00 |
| Chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra | 2,25 |
| 4 | Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất | % | ≥ 7 | 2,0 | 10,89 | 2,00 |
| 6,5 | 1,50 |
| 5 | Tỷ lệ hộ nghèo | % | ≤ 6,0 | 2,0 | 3,63 | 2,00 |
| 7 | 1,50 |
| 6 | Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và cơ học) | % | ≥ 1,8 | 3,0 | 1,94 | 3,00 |
| 1,4 | 2,25 |
| **TC2** | **Quy mô dân số** | **8-6** |  | **6,75** |
| 1 | Dân số toàn đô thị | 1000 người | ≥ 500 | 2,0 | 201,782 | 1,50 |
| 200 | 1,50 |
| 2 | Dân số khu vực nội thành (1.000 người) | 1000 người | ≥ 200 | 6,0 | 149,794 | 5,25 |
| 100 | 4,50 |
| **TC3** | **Mật độ dân số** | **6-4,5** |  | **5,42** |
| 1 | Mật độ dân số trung bình toàn đô thị | người/km2 | ≥ 2000 | 1,5 | 3.568,24 | 1,50 |
| 1800 | 1,0 |
| 2 | Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị | người/km2 | ≥ 10000 | 4,5 |  8.833,22  | 3,92 |
| 8000 | 3,5 |
| **TC4** | **Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp** | **6-4,5** |  | **6,00** |
| 1 | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp | % | ≥ 70 | 1,5 | 85,85 | 1,50 |
| 65 | 1,0 |
| 2 | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị | % | ≥ 85 | 4,5 | 91,79 | 4,50 |
| 80 | 3,5 |
| **TC5** | **Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị** | **60-45** |  | **51,68** |
| **Bảng 5.A - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thành**  | **48-36** |  | **41,05** |
| **I: Nhóm các tiêu chuẩn về hệ thống công trình hạ tầng xã hội** | **10-7,5** |  | **9,37** |
| **I.1** | **Các tiêu chuẩn về nhà ở** | **2-1,5** |  | **2,00** |
| 1 | Diện tích sàn nhà ở bình quân | m2 sàn/người | ≥ 29 | 1,0 | 33,29 | 1,00 |
| 26,5 | 0,75 |
| 2 | Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố | % | ≥ 95 | 1,0 | 97,22 | 1,00 |
| 90 | 0,75 |
| **I.2** | **Các tiêu chuẩn về công trình công cộng** | **8-6** |  | **7,37** |
| 1 | Đất dân dụng (nếu vượt mức tối đa thì đánh giá đạt 0,75 điểm) | m2/người | 61,0 | 1,0 | 66,83 | 0,75 |
| 54,0 | 0,75 |
| 2 | Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị | m2/người | ≥ 5 | 1,0 | 4,17 | 0,79 |
| 4 | 0,75 |
| 3 | Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở | m2/người | ≥ 2,0 | 1,0 | 4,66 | 1,00 |
| 1,5 | 0,75 |
| 4 | Cơ sở y tế | giường/1.000 dân | ≥ 2,8 | 1,0 | 6,92 | 1,00 |
| 2,4 | 0,75 |
| 5 | Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị | cơ sở | ≥ 20 | 1,0 | 13 | 0,83 |
| 10 | 0,75 |
| 6 | Công trình văn hóa cấp đô thị | công trình | ≥ 10 | 1,0 | 10 | 1,00 |
| 6 | 0,75 |
| 7 | Công trình thể dục thể thao cấp đô thị | công trình | ≥ 7 | 1,0 | 10 | 1,00 |
| 5 | 0,75 |
| 8 | Công trình thương mại - dịch vụ | công trình | ≥ 10 | 1,0 | 12 | 1,00 |
| 7 | 0,75 |
| **II: Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật**  | **14-10,5** |  | **12,62** |
| **II.1** | **Các tiêu chuẩn về giao thông** | **6-4,5** |  | **5,02** |
| 1 | Đầu mối giao thông (cảng hàng không- sân bay, ga đường sắt, cảng, đường thủy, bến xe khách) | cấp | Quốc gia | 2,0 | Liên vùng | 1,50 |
| Liên vùng | 1,50 |
| 2 | Tỷ lệ đất giao thông khu vực nội thành so với đất xây dựng trong khu vực nội thành | % | ≥ 22 | 1,0 | 15,25 | 0,76 |
| 15 | 0,75 |
| 3 | Mật độ đường trong khu vực nội thành, nội thị (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥ 7,5m) | km/km2 | ≥ 10 | 1,0 | 8,58 | 0,88 |
| 7 | 0,75 |
| 4 | Diện tích đất giao thông tính trên dân số khu vực nội thành, nội thị | m2/người | ≥ 13 | 1,0 | 17,26 | 1,00 |
| 11 | 0,75 |
| 5 | Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng | % | ≥ 15 | 1,0 | 12,50 | 0,88 |
| 10 | 0,75 |
| **II.2** | **Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng**  | **3-2,25** |  | **3,00** |
| 1 | Tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt | kwh/người/năm | ≥ 850 | 1,0 | 893,33 | 1,00 |
| 700 | 0,75 |
| 2 | Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng | % | 100 | 1,0 | 100,00 | 1,00 |
| 95 | 0,75 |
| 3 | Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng | % | ≥ 80 | 1,0 | 88,75 | 1,00 |
| 55 | 0,75 |
| **II.3** | **Các tiêu chuẩn về cấp nước**  | **3-2,25** |  | **2,60** |
| 1 | Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt | lít/người/ngđ | ≥ 125 | 1,0 | 117,36 | 0,87 |
| 110 | 0,75 |
| 2 | Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch, hợp vệ sinh | % | 100 | 2,0 | 97,27 | 1,73 |
| 95 | 1,50 |
| **II.4** | **Các tiêu chuẩn hệ thống bưu chính viễn thông** | **3-2,25** |  | **2,00** |
| 1 | Số thuê bao internet( băng rộng cố định và băng rộng di động) | Số tb internet/100 dân | ≥ 25 | 1,0 | 36,72 | 1,00 |
| 20 | 0,75 |
| 2 | Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động/dân số | % | 100 | 1,0 | 100,00 | 1,00 |
| 95 | 0,75 |
| **III. Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường đô thị** | **14-10,5** |  | **10,45** |
| **III.1** | **Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng**  | **3-2,25** |  | **2,77** |
| 1 | Mật độ đường cống thoát nước chính | km/km2 | ≥ 4,5 | 2,0 | 4,39 | 1,89 |
| 4,0 | 1,50 |
| 2 | Tỷ lệ các khu vực đô thị có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng | % | ≥ 50 | 1,0 | 35,0 | 0,88 |
| 20 | 0,75 |
| **III.2** | **Các tiêu chuẩn về thu gom. xử lý nước thải. chất thải** | **5-3,75** |  | **3,64** |
| 1 | Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy | % | ≥ 85 | 1,0 | 77,63 | 0,88 |
| 70 | 0,75 |
| 2 | Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật | % | ≥ 40 | 1,0 | 5,00 | 0,00 |
| 30 | 0,75 |
| 3 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom | % | ≥ 90 | 1,0 | 96,93 | 1,00 |
| 80 | 0,75 |
| 4 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải | % | ≥ 80 | 1,0 | 96,93 | 1,00 |
| 70 | 0,75 |
| 5 | Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy | % | 100 | 1,0 | 90,33 | 0,76 |
| 90 | 0,75 |
| **III.3** | **Các tiêu chuẩn về Nhà tang lễ** | **2-1,5** |  | **1,00** |
| 1 | Nhà tang lễ | Số nhà | ≥ 2 | 1,0 | 2 | 1,00 |
| 1 | 0,75 |
| 2 | Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng | % | ≥ 20 | 1,0 | 12,00 | 0,00 |
| 15 | 0,75 |
| **III.4** | **Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị** | **4-3** |  | **3,05** |
| 1 | Đất cây xanhđô thị | m2/người | ≥ 10 | 2,0 | 7,16 | 1,53 |
| 7 | 1,50 |
| 2 | Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị | m2/người | ≥ 6 | 2,0 | 5,04 | 1,52 |
| 5 | 1,50 |
| **IV. Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị** | **10-7,5** |  | **8,62** |
| IV.1 | Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị | Quy chế | Đã có quy chế được ban hành được tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế | 2,0 | Đã có quy chế | 1,50 |
| Đã có quy chế | 1,50 |
| IV.2 | Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị/ tổng số trục phố chính | % | ≥ 50 | 2,0 | 42,47 | 1,62 |
| 40 | 1,50 |
| IV.3 | Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị | Dự án | ≥ 4 | 2,0 | 8 | 2,00 |
| 2 | 1,50 |
| IV.4 | Số lượng không gian công cộng của đô thị | Khu | ≥ 6 | 2,0 | 4 | 1,50 |
| 4 | 1,50 |
| IV.5 | Công trình kiến trúc tiêu biểu | Cấp | Có công trình cấp Quốc gia | 2,0 | Có công trình cấp Quốc gia | 2,00 |
| Có công trình cấp tỉnh  | 1,50 |
| **Bảng 5.B - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thành** | **12-9** |  | **10,63** |
| **I. Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội** | **4-3** |  | **3,75** |
| 1 | Trường học | % | ≥ 50 | 1,0 | 66,67 | 1,00 |
| 40 | 0,75 |
| 2 | Cơ sở vật chất văn hóa | % | ≥ 45 | 1,0 | 83,33 | 1,00 |
| 35 | 0,75 |
| 3 | Chợ nông thôn | % | ≥ 70 | 1,0 | 60,0 | 0,75 |
| 60 | 0,75 |
| 4 | Nhà ở dân cư | % | ≥ 80 | 1,0 | 100 | 1,00 |
| 60 | 0,75 |
| **II. Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật** | **4-3** |  | **3,75** |
| 1 | Giao thông | % | ≥ 50 | 3,0 | 46,67 | 2,75 |
| 40 | 2,25 |
| 2 | Điện | % | ≥ 85 | 1,0 | 91,67 | 1,00 |
| 80 | 0,75 |
| **III. Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường** | **2-1,5** |  | **1,50** |
| 1 | Môi trường | % | ≥ 65 | 2,0 | 40,00 | 1,50 |
| 40 | 1,50 |
| **IV. Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan**  | **2-1,5** |  | **1,63** |
| 1 | Quỹ đất phát triển nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ | % | ≥ 80 | 2,0 | 72,50 | 1,63 |
| 70 | 1,50 |
| **Tổng cộng theo bảng điểm** | **88,68** |

**III. Kết luận và kiến nghị**

**1. Kết quả đánh giá tổng hợp**

- **Đạt 5/5 Tiêu chí phân loại đô thị:**

+ TC1: Vị trí, Chức năng, Vai trò, Cơ cấu và Trình độ phát triển KTXH.

+ TC2: Quy mô dân số.

+ TC3: Mật độ dân số.

+ TC4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp.

+ TC5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị.

- **Đạt 88,68/100 điểm theo 59 tiêu chuẩn:** Đạt 57/59 tiêu chuẩn, 02 tiêu chuẩn chưa đạt (Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật và Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng).

Theo quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị: Đô thị được công nhận loại đô thị khi các tiêu chí đạt mức tối thiểu và tổng số điểm của các tiêu chí đạt từ 75 điểm trở lên. Như vậy, thành phố Hà Tĩnh đảm bảo tiêu chí công nhận là đô thị loại II.

**2. Kế hoạch thực hiện**

2.1. Giai đoạn 2018 - 2020

Tập trung đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị đối với nhóm các chỉ tiêu chưa đạt điểm nhằm khắc phục và hoàn thiện cơ bản về hạ tầng đô thị, đồng thời tiếp tục hoàn thiện đối với nhóm chỉ tiêu đã đạt điểm trên mức tối thiểu quy định nhưng chưa đạt được điểm tối đa; tập trung triển khai xây dựng một số công trình trọng điểm, có sức lan tỏa lớn để tạo sự đột phá, tạo điểm nhấn ấn tượng và tăng cường sự chuyển biến về chất lượng đô thị theo các tiêu chuẩn.

2.2. Giai đoạn 2021- 2030

Tiếp tục hoàn thiện đối với tất cả các nhóm tiêu chuẩn nhằm phát triển đô thị một cách toàn diện và nâng cao chất lượng đô thị; phấn đấu đầu tư xây dựng, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật đô thị và hạ tầng xã hội đảm bảo tất cả các tiêu chuẩn đều đạt và vượt mức tối đa theo các tiêu chuẩn quy định về phân loại đô thị và hướng tới mục tiêu đô thị thông minh.

**3. Giải pháp thực hiện, hoàn thiện các tiêu chuẩn**

*3.1. Đối với các tiêu chuẩn chưa đạt (02 tiêu chuẩn)*

*a. Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật:*

- Trước mắt, tập trung cải tạo nâng cấp hệ thống thoát nước thải đô thị trên các tuyến đường chính; xây dựng rãnh thoát nước, mương thoát nước khu dân cư theo cơ chế hỗ trợ của tỉnh, thành phố, phường xã và của người dân.

- Trong thời gian tới sẽ xây dựng các trạm xử lý nước thải sinh hoạt đạt tiêu chuẩn và đảm bảo về quy mô công suất xử lý nước thải; tiếp tục hoàn thiện hồ sơ thủ tục lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Thu gom và xử lý nước thải trên địa bàn thành phố từ nguồn hỗ trợ của Hiệp hội các Nhà máy công nghiệp Hàn Quốc và của các nhà đầu tư đến từ Hàn Quốc và một dự khác của ODA Chính phủ Bỉ mà tỉnh đang tiếp tục tranh thủ, vận động tài trợ; tranh thủ các nguồn vốn để xây dựng các công trình phòng chống lũ lụt, thoát nước, xây dựng các hồ điều hòa khu vực.

*b. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng:*

Tăng cường công tác tuyên truyền chính sách hỗ trợ người dân sử dụng hình thức hỏa táng theo Quyết định 40/2017/QĐ-UBND ngày 23/8/2017 của UBND tỉnh. Đồng thời, thực hiện việc thu hẹp và đóng cửa các nghĩa trang trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh.

*3.2. Đối với các tiêu chuẩn chưa đạt điểm tối đa (27 tiêu chuẩn):*

*a. Vị trí, chức năng, vai trò của đô thị:* Đẩy mạnh hợp tác giữa thành phố Hà Tĩnh với các đô thị lớn và các địa phương trong các lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội; tiếp tục nâng cấp hạ tầng giao thông đô thị; kêu gọi, thu hút các dự án đầu tư lớn, có trọng tâm, trọng điểm.

*b. Nhóm tiêu chuẩn về dân số, thu nhập bình quân đầu người*

- Đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng thành phố Hà Tĩnh và vùng phụ cận theo quy hoạch chung được phê duyệt; đôn đốc các nhà đầu tư triển khai xây dựng các khu đô thị, trung tâm thương mại đã được chấp thuận chủ trương đầu tư theo đúng tiến độ; nâng quy mô và bổ sung cơ sở vật chất đối với các cơ sở giáo dục, đào tạo, y tế; tăng cường liên kết, phối hợp với các trường Đại học, các cơ sở đào tạo để gia tăng lượng dân số và thu hút lực lượng lao động.

- Tạo điều kiện, thu hút, kêu gọi các thành phần kinh tế phát triển thương mại, dịch vụ gắn với du lịch; Thực hiện trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử nhằm thu hút khách du lịch.

*c. Tiêu chuẩn Đất dân dụng, Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị*

- Huy động nguồn lực để thực hiện đầu tư các công trình, dự án công trình công cộng theo quy hoạch và kế hoạch đã được phê duyệt.

- Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Trung ương và bố trí nguồn ngân sách cấp các cấp để tăng cường cơ sở vật chất công trình y tế, giáo dục, thể dục thể thao…; tạo điều kiện hỗ trợ nhà đầu tư vào khảo sát, nghiên cứu lập dự án đầu tư kinh doanh trung tâm thương mại, chợ…

*d. Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị:* Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường học, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; mở rộng quy mô, đa dạng hóa ngành nghề đào tạo; thu hút đầu tư theo hình thức xã hội hóa.

*e. Nhóm tiêu chuẩn về giao thông:*

- Tiêu chuẩn mật độ đường trong khu vực nội thành, nội thị (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥ 7,5m): Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ hoàn thành việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, nhất là các dự án đầu tư công và theo hình thức PPP đã được tỉnh giao các nhà đầu tư khảo sát lập hồ sơ đề xuất, đầu tư hạ tầng quỹ đất và xây dựng nông thôn mới.

- Tỷ lệ đất giao thông khu vực nội thành, nội thị so với đất xây dựng: Nâng cấp, cải tạo hoàn thiện các tuyến giao thông đối ngoại; xây dựng và phát triển hệ thống giao thông tĩnh (các điểm đỗ, bãi đỗ xe); tăng cường đầu tư nâng cấp các bến, trạm dừng cho công tác vận tải hành khách công cộng.

- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng: Phát triển vận tải hành khách bằng xe buýt.

*f. Tiêu chuẩn về cấp nước:*

- Đầu tư nâng cấp công suất các nhà máy nước và đường ống cấp nước theo các giai đoạn. Đến năm 2020, nâng công suất nhà máy nước khoảng 75.000m3/ngđ.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động người dân nâng cao ý thức sử dụng nước đảm bảo tiết kiệm.

*g. Nhóm tiêu chuẩn mật độ cống thoát nước, tỷ lệ các khu đô thị có giải pháp phòng chống ngập úng:*

- Tiếp tục tập trung triểu khai thực hiện các gói thầu về thoát nước thuộc dự án Phát triển thành phố loại II; đầu tư xây dựng các tuyến đường chính thì xem xét đầu tư hệ thống cống thoát nước đồng bộ, để tăng mật độ lưu lượng thoát nước.

- Đối với các khu đô thị mới: Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan thẩm định hồ sơ dự án yêu cầu nhà đầu tư phải có giải pháp chống ngập úng trong khu đô thị.

- Tranh thủ nguồn hỗ trợ từ ngân sách cấp trên và ưu tiên nguồn vốn thành phố Hà Tĩnh để khắc phục hệ thống thoát nước, chống úng ngập của thành phố, nhất là tại khu dân cư cũ.

*h. Nhóm tiêu chuẩn tỷ lệ chất thải nguy hại, chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy:* Xem xét nâng cấp quy mô hoạt động của Nhà máy xử lý rác thải tại xã Cẩm Quan, huyện Cẩm Xuyên để xử chất thải sinh hoạt nguy hại; Đầu tư, nâng cấp các lò đốt tại bệnh viện, trạm y tế.

*i. Tiêu chuẩn tuyến đường văn minh đô thị:* Tập trung mọi nguồn lực, đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, kiến trúc cảnh quan... đảm bảo 73 tuyến đường chính đều đạt các tiêu chí về tuyến đường văn minh đô thị. Tăng cường công tác kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm về trật tự xây dựng đô thị.

*k. Tiêu chuẩn Đất cây xanh đô thị:* Tiếp tục rà soát quỹ đất, diện tích đất trên địa bàn các phường, xã, nhất là các khu vực quy hoạch tiểu công viên, dọc theo đường ngõ xóm trong khu dân cư... Phát động các phong trào trên toàn thành phố Hà Tĩnh nhằm vận động, kêu gọi doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia trồng cây xanh.

*l. Tiêu chuẩn quỹ đất phát triển nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ:* Tăng cường xây dựng cánh đồng mẫu, nuôi trồng thủy sản, trồng cây chắn sóng tạo môi trường sinh thái; tổ chức khảo sát, quy hoạch hạ tầng dọc sông Rào Cái để đầu tư xây dựng phục vụ hoạt động tham quan, du lịch, đồng thời để tạo môi trường cảnh quan, sinh thái.

*m. Tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị: quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị:* Triển khai thực hiện quy hoạch phân khu các phường, xã theo quy hoạch chung của thành phố đã được phê duyệt; xây dựng, ban hành các chương trình, kế hoạch quản lý giữ gìn trật tự, cảnh quan, môi trường đô thị. Hoàn thiện các hạng mục còn lại của Công viên trung tâm và kêu gọi nhà đầu tư khai thác hiệu quả các dịch vụ công viên; Hoàn thành các tiểu công viên trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh.

*3.3. Đối với các tiêu chuẩn đã đạt điểm tối đa (30 tiêu chuẩn):*Tiếp tục huy động các nguồn lực, nâng cao chất lượng các tiêu chuẩn đã đạt điểm tối đa, đảm bảo các tiêu chuẩn phát triển bền vững.

**4. Kiến nghị**

Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất kính đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét thông qua Đề án trước khi báo cáo Bộ Xây dựng thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định theo quy định hiện hành./.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Nơi nhận****:* - Như trên;- TTr HĐND tỉnh, TTr Tỉnh ủy (bc);- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;- Các đại biểu HĐND tỉnh;- Sở Xây dựng;- UBND thành phố Hà Tĩnh;- CVP, PVP UBND tỉnh phụ trách;- Lưu VT, XD. |  | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN****KT. CHỦ TỊCH****PHÓ CHỦ TỊCH****(Đã ký)** **Đặng Quốc Vinh** |